

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016**

(

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty mẹ và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: detnhatrang@dng.vnn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thanh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán kỹ gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;

100%
CỔ
ĐƠN
KIỂM
SỐ V
- TF

Thông tin chung (tiếp theo)

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	22/04/2016	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên/ Tổng Giám đốc	22/04/2016	-
Ông Trần Văn Việt	Ủy viên	22/04/2016	-
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	22/04/2016

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	07/05/2015	22/04/2016
Bà Chiêm Yến Nhi	Trưởng ban	22/04/2016	-
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	22/04/2016	-
Ông Nguyễn Hồng Nhân	Ủy viên	22/04/2016	-
Ông Trần Hiệp	Ủy viên	25/04/2013	22/04/2016

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	27/06/2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	27/06/2016	-
Bà Đinh Thị Ngọc Dung	Giám đốc điều hành	17/03/2016	-
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Võ Đình Hùng (bổ nhiệm ngày 09/06/2014).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2016

S.Đ.K.K.D:
4200237973
C.T.C.P

Số: 105/2016/BCSXHN-HCM.00562

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2016

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.873.412.564	432.808.156.397
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.008.639.762	3.832.989.160
Tiền	111		4.008.639.762	3.732.989.160
Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.007.784.519	208.220.233.709
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	80.851.047.548	141.336.266.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	79.378.813.523	63.654.337.727
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	1.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	6.766.540.002	3.618.245.700
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.988.616.554)	(1.988.616.554)
Hàng tồn kho	140	5.7	198.940.509.998	213.530.263.456
Hàng tồn kho	141		198.940.509.998	213.530.263.456
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.916.478.285	7.224.670.072
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.445.251.485	3.786.092.929
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	170.862.360	3.438.577.143
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	300.364.440	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.465.373.327	320.118.617.193
Các khoản phải thu dài hạn	210		82.269.666.045	81.623.237.594
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	80.526.818.222	81.444.539.771
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	1.742.847.823	178.697.823
Tài sản cố định	220		138.734.171.652	136.734.965.880
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	134.084.579.524	131.900.621.740
Nguyên giá	222		553.241.661.335	549.047.127.774
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.157.081.811)	(417.146.506.034)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	4.649.592.128	4.834.344.140
Nguyên giá	225		5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(892.968.060)	(708.216.048)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		160.650.411.006	89.681.667.898
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	160.650.411.006	89.681.667.898
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.193.915.000	11.166.915.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	11.193.915.000	11.166.915.000
Tài sản dài hạn khác	260		7.617.209.624	911.830.821
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	7.492.262.750	740.665.129
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	124.946.874	171.165.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		771.338.785.891	752.926.773.590

004
CƠ
CH
KIỂM
C VI
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		559.954.220.957	512.521.714.904
Nợ ngắn hạn	310		418.811.523.725	444.937.464.160
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	50.461.342.582	111.146.713.083
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.186.848	34.936.242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.049.527.591	565.479.424
Phải trả người lao động	314		8.924.949.745	25.893.764.448
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.767.107.328	2.122.376.969
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.858.904.999	3.479.787.735
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	337.714.323.926	299.708.813.692
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	3.005.180.706	1.985.592.567
Nợ dài hạn	330		141.142.697.232	67.584.250.744
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	141.142.697.232	67.584.250.744
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.384.564.934	240.405.058.686
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	211.384.564.934	240.405.058.686
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.061.426.059	30.817.714.752
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.200.196.387)	2.436.089.541
LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.261.622.446	28.381.625.211
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		277.475.216	541.680.275
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		771.338.785.891	752.926.773.590

Nguyễn Thị Cẩm Vân

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

Hồ Đặng Như Duyên

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2016

1899
G T
M H
T N
H O C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		522.485.088.504	653.578.149.756
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31.623.505
Doanh thu thuần	10	6.1.1	522.485.088.504	653.546.526.251
Giá vốn hàng bán	11	6.2	495.871.410.158	603.520.697.054
Lợi nhuận gộp	20		26.613.678.346	50.025.829.197
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.356.045.555	2.055.303.477
Chi phí tài chính	22	6.4	8.212.916.631	8.944.667.644
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.897.835.556	7.105.541.625
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.253.356.164	4.823.911.296
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.715.875.409	15.123.570.607
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(1.212.424.306)	23.188.983.127
Thu nhập khác	31	6.7	4.816.886.989	2.579.092.994
Chi phí khác	32	6.8	1.866.825	66.636.893
Lợi nhuận khác	40		4.815.020.164	2.512.456.101
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.602.595.858	25.701.439.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	558.959.653	4.999.753.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		46.218.818	(51.731.296)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.997.417.387	20.753.416.687
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.261.622.446	20.997.405.294
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(264.205.059)	(243.988.607)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	163	1.083

Nguyễn Thị Cẩm Vân

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

Hồ Đàng Như Duyên

HỒ ĐÀNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.602.595.858	25.701.439.228
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.812.084.969	12.271.717.155
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(3.923.118.007)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	72.379.420	1.812.249.103
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.526.078.211)	(4.033.090.864)
Chi phí lãi vay	06	7.897.835.556	7.105.541.625
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.858.817.592	38.934.738.240
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	59.969.799.416	(11.727.152.557)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11.062.695.744	(8.919.243.462)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(164.771.791.560)	(9.381.445.961)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(5.410.756.177)	1.365.087.191
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	10.245.333.720
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.183.793.424)	(7.434.563.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(388.564.744)	(4.862.203.249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	11.370.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.398.323.000)	(975.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(89.261.916.153)	7.256.495.386
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.292.183.528)	(7.356.210.522)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.177.727.273	362.913.047
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	1.600.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.490.935.703	1.492.710.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.976.479.448	(3.500.586.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	13.045.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	524.696.048.358	491.326.404.955
Tiền trả nợ gốc vay	34	(412.701.668.315)	(494.791.757.986)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(515.099.998)	(514.999.998)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.018.228.800)	(11.218.228.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	87.461.051.245	(2.153.581.829)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	175.614.540	1.602.326.885
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	3.832.989.160	2.584.095.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.062	153.463.464
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.008.639.762	4.339.886.249

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 243

Fax: (058) 3727 227

Email: detnhatrang@dng.vn.vn

Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;

3306
C
HÁCH
KIẾ
AFC
1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Thông tin chung (tiếp theo)

- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt, và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty mẹ đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2.680 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.954 người).

1489

NG

ĐIỂM

1 TO

LIỆT

HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho kỳ tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục liên tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2016 là 22.265 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2016 là 22.265 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 30/06/2016 là 22.345 VND/USD, 24.955 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về liên bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

030C
C
RÁCH
KIẾ
AFC V
7 - TP

Các khoản phải thu (tiếp theo)

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc thiết bị	15 năm
------------------	--------

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục liên lệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuế mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

18995
CÔNG TY
EM HỮU
TOÁN
ĐET NI
1105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà (trước là Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà)	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Công ty liên kết của công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	150.378.303	206.444.453
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.597.067.962	2.507.977.413
Tiền gửi ngân hàng - USD	261.148.633	1.018.497.410
Tiền gửi ngân hàng - EUR	44.864	69.884
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng - VND	-	100.000.000
	4.008.639.762	3.832.989.160



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	11.729,11	261.148.633
EUR	2,86	44.864

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	55.574.447.755	98.095.765.221
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	10.140.654.730	19.412.879.307
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	864.902.256	864.902.256
Phải thu các khách hàng khác		
Star Collabo Co., Ltd	5.731.439.824	-
Sanmar Corporation	5.638.319.133	11.856.366.112
Các khách hàng khác	2.901.283.850	11.106.353.940
	80.851.047.548	141.336.266.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 512.670,64 USD tương đương 11.414.611.800 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	80.526.818.222	81.444.539.771
	80.526.818.222	81.444.539.771

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	18.983.102.152	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	44.963.177.401	45.000.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Môi trường Bách Khoa	3.202.680.998	8.451.623.775
Các nhà cung cấp khác	12.229.852.972	10.202.713.952
	79.378.813.523	63.654.337.727

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 812.129.937 VND tương đương 35.254,73 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bà Trần Thị Hồng Loan	-	1.600.000.000
	-	1.600.000.000

Khoản cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 16 tháng 9 năm 2015 với bà Trần Thị Hồng Loan với số tiền vay là 1.800.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2015, lãi suất vay là 6,5%/năm.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	5.936.843.333	-	2.919.583.333	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuế tài chính	241.893.944	-	241.893.944	-
Tạm ứng nhân viên	497.508.202	-	414.516.019	-
Phải thu khác	90.294.523	-	42.252.404	-
	6.766.540.002	-	3.618.245.700	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Kỳ quỹ thuê tài chính	178.697.823	-	178.697.823	-
Kỳ quỹ bảo lãnh mở L/C	1.564.150.000	-	-	-
	1.742.847.823	-	178.697.823	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2016		Thời gian quá hạn	01/01/2016	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	Trên 3 năm	864.902.256	864.902.256	Trên 3 năm	864.902.256	864.902.256
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	787.538.760	Trên 3 năm	787.538.760	787.538.760
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	336.175.538	336.175.538	Trên 3 năm	336.175.538	336.175.538
		1.988.616.554	1.988.616.554		1.988.616.554	1.988.616.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số đầu năm	1.988.616.554	2.177.008.324
Trích lập dự phòng bổ sung	-	64.459.620
Hoàn nhập dự phòng	-	(73.136.403)
Xóa nợ phải thu	-	(179.714.987)
Số cuối kỳ/ năm	1.988.616.554	1.988.616.554

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2016 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2016 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	558.531.810	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.433.316.226	-	90.249.446.401	-
Công cụ, dụng cụ	53.883.007	-	4.800.950	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	60.010.314.076	-	55.218.016.101	-
Hành phẩm	93.654.127.658	-	66.706.247.082	-
Hàng hóa	1.230.337.221	-	1.351.752.922	-
	198.940.509.998	-	213.530.263.456	-

Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TNHH Mộ: thành viên HSBC (Việt Nam) theo Bản sửa đổi lần thứ 1 của hợp đồng thế chấp số VNM111994/MS ngày 13/11/2014 với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí đồng phục	445.242.998	1.273.869.685
Chi phí công cụ, dụng cụ	642.113.568	1.716.896.776
Chi phí sửa chữa	453.124.601	694.677.786
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	904.770.318	100.648.682
	2.445.251.485	3.786.092.929

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.714.061.701	241.565.772
Tiền thuê đất trả trước	5.394.258.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	383.943.049	499.099.357
	7.492.262.750	740.665.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	85.941.964.586	445.897.825.608	14.629.384.203	2.468.993.377	108.960.000	549.047.127.774
Mua sắm trong kỳ	-	-	320.000.000	-	-	320.000.000
Tăng từ XDCB dở dang	9.464.866.909	5.004.646.468	135.000.000	56.362.129	-	14.660.875.506
Thanh lý	-	(10.586.341.945)	(200.000.000)	-	-	(10.786.341.945)
Tại ngày 30/06/2016	95.406.831.495	440.316.130.131	14.884.384.203	2.525.355.506	108.960.000	553.241.661.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	49.418.458.819	356.637.690.684	9.288.889.309	1.752.435.222	49.032.000	417.146.506.034
Khấu hao trong kỳ	2.855.094.795	7.117.096.345	537.546.818	112.146.999	5.448.000	10.627.332.957
Thanh lý	-	(8.416.757.180)	(200.000.000)	-	-	(8.616.757.180)
Tại ngày 30/06/2016	52.273.553.614	355.338.029.849	9.626.436.127	1.864.582.221	54.480.000	419.157.081.811
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	36.523.505.767	89.260.134.924	5.340.494.894	716.558.155	59.928.000	131.900.621.740
Tại ngày 30/06/2016	43.133.277.881	84.978.100.282	5.257.948.076	660.773.285	54.480.000	134.084.579.524
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2016	147.602.729	268.098.606.748	5.276.335.743	699.937.142	-	274.222.482.362
Tại ngày 30/06/2016	433.490.767	275.950.176.507	5.187.156.994	699.937.142	-	282.270.761.410
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp						
Tại ngày 01/01/2016	33.902.864.125	65.101.933.297	2.770.359.490	13.710.261	-	101.788.867.173

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	5.542.560.188	5.542.560.188
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2016	5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	708.216.048	708.216.048
Khấu hao trong kỳ	184.752.012	184.752.012
Tại ngày 30/06/2016	892.968.060	892.968.060
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	4.834.344.140	4.834.344.140
Tại ngày 30/06/2016	4.649.592.128	4.649.592.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chi tiết hợp đồng thuê tài chính

Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo Hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013.

Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm.
	Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.
Mục đích thuê:	phục vụ sản xuất kinh doanh.
	VCB Leasing cam kết sẽ bán lại tài sản thuê cho Tập đoàn sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn với giá tương trưng (danh nghĩa).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	135.000.000	-	(135.000.000)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình nhà máy sản xuất vải dệt kim	80.745.818.139	78.982.726.412		(131.242.311)	159.597.302.240
Các công trình khác	8.800.849.759	9.714.975.156	(14.525.875.506)	(2.936.840.643)	1.053.108.766
	89.681.667.898	88.697.701.568	(14.660.875.506)	(3.068.082.954)	160.650.411.006

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	266.915.000	266.915.000	-	266.915.000
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	927.000.000	-	927.000.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	11.193.915.000	-	11.193.915.000	11.166.915.000	-	11.166.915.000

Cam kết của Tập đoàn về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30 tháng 6 năm 2016

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Tập đoàn	
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2016 VND
			Vốn chưa góp đến 30/06/2016 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	900.000.000
	30.000.000.000	1.500.000.000	900.000.000
			600.000.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2016	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</i>			
Chi phí trích trước – công cụ dụng cụ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	146.359.537	(46.218.818)	100.140.719
Khấu hao TSCĐ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	24.806.155	-	24.806.155
	171.165.692	(46.218.818)	124.946.874

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	22.044.291.530	22.044.291.530	61.624.788.132	61.624.788.132
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	8.002.189.550	8.002.189.550	9.006.224.530	9.006.224.530
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	3.898.381.603	3.898.381.603	2.524.777.190	2.524.777.190
Các nhà cung cấp khác	16.516.479.899	16.516.479.899	37.990.923.231	37.990.923.231
	50.461.342.582	50.461.342.582	111.146.713.083	111.146.713.083

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	264,73	5.915.392
EUR	3.911,65	97.615.226

5.15 Thuế

	01/01/2016		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.438.577.143	11.099.740	9.299.812.012	(4.323.797.171)	170.862.360	1.719.399.798
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	1.997.808.037	(1.997.808.037)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	66.391.683	(66.391.683)	-	-
Thuế TNDN	-	462.603.884	558.959.653	(388.564.744)	-	632.998.793
Thuế thu nhập cá nhân	-	91.775.800	719.714.052	(1.111.854.292)	300.364.440	-
Thuế tài nguyên	-	-	32.940.000	(32.940.000)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	6.420.014.600	(3.722.885.600)	-	2.697.129.000
Thuế đất	-	-	40.743.470	(40.743.470)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	568.779.500	(568.779.500)	-	-
	3.438.577.143	565.479.424	19.705.163.007	(12.253.764.497)	471.226.800	5.049.527.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013).

Năm 2016, Tập đoàn nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3 602.595.858	25 701.439.228
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	215.305.256	442.290.191
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.664.744.043)	(1 737.453.207)
Lỗ tại công ty con	641.641.194	592.492.975
Tổng thu nhập chịu thuế	2.794.798.265	24.998.769.187
Thuế suất thuế TNDN	20%	22% và 20%
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông	558.959.653	5.499.729.221
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	-	(499.975.384)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	558.959.653	4.999.753.837

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	39.150 VND/m ²
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ²
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.120 VND/m ²

Theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt giá đất tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất Công ty mẹ chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần tại xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, diện tích 40.967,7 m², giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thời hạn thuê đất từ 15/03/2016 đến 29/08/2027 là 131.671 VND/m².

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	318.974.631	309.972.703
Chi phí gia công	1.149.487.502	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	298.645.195	1.812.404.266
	1.767.107.328	2.122.376.969

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	40.519.974
Kinh phí công đoàn	1.949.121.273	1.324.635.033
Bảo hiểm xã hội	1.848.650.081	374.522.023
Bảo hiểm y tế	1.873.242.818	1.063.103.614
Bảo hiểm thất nghiệp	381.713.712	383.698.354
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.500.000	103.500.000
Cổ tức phải trả	5.581.771.200	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	140.905.915	189.808.737
	11.858.904.999	3.479.787.735

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
VND	trả nợ	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND				
• VCB Khánh Hòa (i)	225.453.448.966	225.453.448.966	177.595.671.765	177.595.671.765
• MB Khánh Hòa (ii)	32.497.882.052	32.497.882.052	20.518.419.851	20.518.419.851
• BIDV Khánh Hòa (iii)	25.683.243.371	25.683.243.371	72.932.883.252	72.932.883.252
• Vietinbank Khánh Hòa (iv)	15.292.443.209	15.292.443.209	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD				
• VCB Khánh Hòa (i)	12.283.596.187	12.283.596.187	23.894.958.828	23.894.958.828
• HSBC Việt Nam (v)	4.118.883.345	4.118.883.345	-	-
• BIDV Khánh Hòa (iii)	20.008.646.798	20.008.646.798	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả – VND				
• VCB Khánh Hòa	878.000.000	878.000.000	1.756.000.000	1.756.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả – USD				
• VCB Khánh Hòa	983.280.000	983.280.000	1.980.880.000	1.980.880.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả				
• VCB Leasing	514.899.998	514.899.998	1.029.999.996	1.029.999.996
	337.714.323.926	337.714.323.926	299.708.813.692	299.708.813.692

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 2015/HĐHM-DM ngày 06/11/2015.
 Hạn mức: 270.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 5,2%/năm; đối với khoản vay USD là 2,4%/năm
 Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy dệt kim tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Tập đoàn.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		225.453.448.968
- USD	549.724,60	12.283.596.187
		237.737.045.153

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 564.15.800.697393.TD ngày 12/08/2015.
 Hạn mức: 80.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2016.
 Lãi suất: 5,2%/năm. Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.
 Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn bao gồm hành phẩm và các vật tư, phụ liệu; tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2 máy đánh ống tự động Murata và 6 xe ô tô; và giá trị cổ phiếu Công ty cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Tập đoàn.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 32.497.882.052 VND.

- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/09/2015
 Hạn mức: 100.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016.
 Lãi suất: 5,2%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời năm.
 Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 9 xe ô tô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		25.683.243.371
- USD	895.441,79	20.008.646.798
		45.691.890.169

- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa")
 Hợp đồng hạn mức: Số 08/2016-HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 15/03/2016
 Hạn mức: 50.000.000.000 VND.
 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/03/2017.
 Lãi suất: 5,3%/năm.
 Lãi suất cho vay thông thường theo thông báo của Ngân hàng từng thời kỳ.
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp các khoản phải thu có giá trị tối thiểu 60 tỷ VND.
 Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 15.292.443.209 VND.

3995
 TỶ
 HỮU
 TOÁN
 TNA
 10C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam")

Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM 111994 ngày 13/11/2014

Hạn mức: 1.500.000,00 USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác.

Mục đích: Thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C.

Thời hạn vay: 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 04 tháng.

Lãi suất: 2,1%/năm.

Lãi suất cho vay được tính dựa trên lãi suất cho vay cơ bản bằng USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác của thời hạn vay tương ứng cộng 1,75%/năm.

Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000,00 USD.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 184.331,32 USD tương đương 4.118.883.345 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.629.497,71	36.411.126.330
Vay dài hạn đến hạn trả	44.000,00	983.180.000
	1.673.497,71	37.394.306.330

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay/ Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong kỳ	Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	294.941.933.696	450.694.571.943	(410.372.075.527)	73.713.816	335.338.143.928
Vay dài hạn đến hạn trả	3.736.880.000	-	(1.875.110.000)	(490.000)	1.861.280.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.029.999.996	-	(515.099.998)	-	514.899.998
	299.708.813.692	450.694.571.943	(412.762.285.525)	73.223.816	337.714.323.926

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa	(i)	56.740.948.411	56.740.948.411	24.704.623.775	24.704.623.775
• BIDV Khánh Hòa	(ii)	5.280.000.000	5.280.000.000	5.492.028.216	5.492.028.216
Vay dài hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa	(i)	78.005.915.476	78.005.915.476	36.271.765.408	36.271.765.408
Nợ thuê tài chính					
• VCB Leasing	(iii)	1.115.833.345	1.115.833.345	1.115.833.345	1.115.833.345
		141.142.697.232	141.142.697.232	67.584.250.744	67.584.250.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 0114/DA-DM ngày 08/08/2014.

Hạn mức: 165.000,00 USD.

Mục đích: Bổ sung vốn thanh toán tiền nhập khẩu 15 máy dệt kim phẳng.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi và được xác định theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định năm 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 15 máy dệt kim phẳng KH-323DJ-60x14G mới 100% trị giá 235.500,00 USD tương đương 5.000.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0214/DA-DM ngày 01/10/2014

Hạn mức: 3.000.000.000 VND.

Mục đích: Hoàn 1 phần vốn đã thanh toán mua 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định năm 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm trị giá 4.077.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0112/DA-DM ngày 05/11/2012.

Hạn mức: 3.956.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định năm 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveller của Tập đoàn gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 144 / Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015.

Hạn mức: 230.000.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		56.740.948.411
- USD	3.490.978,54	78.005.915.476
		134.746.863.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”):

Hợp đồng hạn mức số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/06/2015

Hạn mức: 6.447.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư quy hoạch nhà máy may 2 và nhà máy may 4 theo LEAN

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 7,8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thuộc nhà máy may 4 – giai đoạn 1 và 2 xe ô tô.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 5.492.028.216 VND.

(iii) Khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (“VCB Leasing”)

Tổng giá trị thuê: 5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Tài sản thuê: 4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.

Thời hạn thuê: 48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.

Lãi suất thuê: 10,7%/năm.

Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.

Mục đích thuê: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay	Thanh toán trong kỳ	Đánh giá lại nợ vay có gốc ngoại tệ	Tại ngày 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	66.468.417.399	74.199.265.662	(454.482.788)	(186.336.386)	140.026.863.887
Nợ thuê tài chính	1.115.833.345	-	-	-	1.115.833.345
	67.584.250.744	74.199.265.662	(454.482.788)	(186.336.386)	141.142.697.232

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	907.674.807	1.077.917.760	1.985.592.567
Trích lập trong kỳ	1.063.955.589	1.063.955.570	2.127.911.139
Chi quỹ trong kỳ	(806.580.000)	(301.743.000)	(1.108.323.000)
Tại ngày 30/06/2016	1.165.050.376	1.840.130.330	3.005.180.706



CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Các kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2015	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	22.015.663.659	34.477.508.608	966.142.270	231.444.314.537		
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	20.997.405.294	(243.988.607)	20.753.416.687		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.163.419.067)	-	(2.163.419.067)		
Thường cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(278.000.000)	-	(278.000.000)		
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(29.600.000.000)	-	(29.600.000.000)		
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	11.015.000.000	-	-	-	13.045.000.000		
Số dư tại ngày 30/06/2015	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	23.433.494.835	722.153.663	233.201.312.157		
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2015	-	-	-	-	7.384.219.917	(180.473.388)	7.203.746.529		
Số dư tại ngày 01/01/2016	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	30.817.714.752	541.680.275	240.405.058.686		
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2016	-	-	-	-	3.261.622.446	(264.205.059)	2.997.417.387		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.127.911.139)	-	(2.127.911.139)		
Thường cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(290.000.000)	-	(290.000.000)		
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(29.600.000.000)	-	(29.600.000.000)		
Số dư tại ngày 30/06/2016	185.000.000.000	2.030.000.000	-	22.015.663.659	2.061.426.059	277.475.216	211.384.564.934		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	96.143.750.000	51,97	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	88.856.250.000	48,03	48.856.250.000	26,41
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 58/NQ-DMNT ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,65	2.127.911.139
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,91	290.000.000
Chia cổ tức năm 2015	92,45	29.600.000.000
		32.017.911.139



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.21.1 Tài sản thuê ngoài**

Tập đoàn cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú thuê các tài sản cố định tại nhà máy theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn coc,
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 307.793.257.989 VND.

Tiền thuê: 1.777.188.348 VND/ tháng.

5.21.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	11.729,11	45.407,80
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.21.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	439.817.834	439.817.834

Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm được đối tượng nợ

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	435.554.951.826	434.071.960.438
Doanh thu bán hàng hóa	81.913.181.356	171.238.553.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.016.955.322	48.267.635.473
	522.485.088.504	653.578.149.756
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(31.623.505)
Doanh thu thuần	522.485.088.504	653.546.526.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	293.371.833.714	403.598.758.526
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	25.768.044.103	16.295.300.612
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	27.098.475.023	-
	346.238.352.840	419.894.059.138

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm	415.832.021.763	392.960.181.054
Giá vốn của hàng hóa	75.950.323.639	165.670.354.213
Giá vốn của dịch vụ	4.089.064.756	44.890.161.787
	495.871.410.158	603.520.697.054

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	90.935.703	92.710.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.427.000.000	1.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	838.109.852	562.592.673
	2.356.045.555	2.055.303.477

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	7.897.835.556	7.105.541.625
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	-	3.601.773.720
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(3.803.093.720)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	315.025.748	2.038.725.121
Chi phí tài chính khác	55.330	1.720.898
	8.212.916.634	8.944.667.644

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	1.679.790.491	1.369.964.776
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	2.028.335.001	2.066.819.700
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	532.999.489	674.849.956
Chi phí khác	1.012.231.183	712.276.864
	5.253.356.164	4.823.911.296



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	10.527.137.098	7.156.816.322
Chi phí khác	6.188.738.311	7.966.754.285
	16.715.875.409	15.123.570.607

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	8.142.508	2.540.380.060
Lãi chậm trả theo hợp đồng	4.708.916.987	-
Thu nhập khác	99.827.494	38.712.934
	4.816.886.989	2.579.092.994

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	1.863.226	63.300.378
Chi phí khác	3.599	3.336.515
	1.866.825	66.636.893

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.261.622.446	20.997.405.294
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: - Ước tính quý khen thưởng, phúc lợi	<i>(246.578.657)</i>	<i>(1.587.403.840)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.015.043.789	19.410.001.454
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	17.919.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	163	1.083
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	18.500.000	17.500.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành đầu cuối kỳ	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông của đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	17.919.890

14489
ÔNG T
NHIỆM H
EM TO
VIỆT I
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.861.536.823	408.912.841.579
Chi phí nhân công	97.066.243.056	102.543.660.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.812.084.969	12.271.717.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.642.692.702	92.832.364.693
Chi phí khác bằng tiền	4.973.462.706	11.283.442.535
	635.356.020.256	627.844.026.303

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn lại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị liên hệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tập đoàn có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.729,11	45.407,80
Phải thu ngắn hạn khách hàng	512.670,64	681.762,32
Phải trả người bán ngắn hạn	(264,73)	(191,73)
Vay và nợ thuê tài chính	(5.164.476,25)	(2.760.888,68)
	(4.640.341,23)	(2.033.910,29)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	+1	(46.403,41)	(1.036.884.248)
	-1	46.403,41	1.036.884.248
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	+1	(20.339,10)	(457.833.206)
	-1	20.339,10	457.833.206

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ thuê TC	337.714.323.926	141.142.697.232	478.857.021.158
Phải trả người bán	50.461.342.582	-	50.461.342.582
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.573.284.443	-	7.573.284.443
	395.748.950.951	141.142.697.232	536.891.648.183
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ thuê TC	299.708.813.692	67.584.250.744	367.293.064.436
Phải trả người bán	111.146.713.083	-	111.146.713.083
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.415.685.706	-	2.415.685.706
	413.271.212.481	67.584.250.744	480.855.463.225

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	159.389.249.216	220.792.190.053	159.389.249.216	220.792.190.053
<i>Phải thu khác</i>	7.769.985.679	3.140.533.560	7.769.985.679	3.140.533.560
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	11.193.915.000	11.166.915.000	11.193.915.000	11.166.915.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4.008.639.762	3.832.989.160	4.008.639.762	3.832.989.160
Tổng cộng	182.361.789.657	238.932.627.773	182.361.789.657	238.932.627.773
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	478.857.021.158	367.293.064.436	478.857.021.158	367.293.064.436
<i>Phải trả người bán</i>	50.461.342.582	111.146.713.083	50.461.342.582	111.146.713.083
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	7.573.284.443	2.415.685.706	7.573.284.443	2.415.685.706
Tổng cộng	536.891.648.183	480.855.463.225	536.891.648.183	480.855.463.225

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp hàng tồn kho bao gồm thành phẩm và các vật tư; máy móc thiết bị và giá trị cổ phiếu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.6, 5.8 và 5.17).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt.

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.017.212.328	830.224.050
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	620.000.000	608.000.000

1892
G T
EM H
TOÁ
DỆT N
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	155.855.204.161	230.600.557.560
Nhận bồi thường chất lượng bông	1.691.656.987	-
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	293.371.833.714	400.419.598.511
Bán tài sản	-	2.517.304.546
Mua tài sản	20.000.000	11.967.700.000
Thuê tài sản	14.940.154.408	18.643.432.818
Cho thuê tài sản	-	3.162.991.055
Cố tức phải trả	15.383.000.000	21.783.000.000
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam		
Bán hàng hóa và thành phẩm	27.098.475.023	-
Mua hàng hóa	10.000.941.800	6.078.544.584
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Mua hàng hóa	23.440.893.740	21.384.313.423
Bán hàng hóa và thành phẩm	25.768.044.103	16.295.300.612
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	3.017.260.000	-
Công ty cổ phần Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú		
Mua hàng hóa	8.002.189.550	-
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Tập đoàn với các bên liên quan:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.574.447.755	98.095.765.221
Phải thu tiền bán tài sản	80.526.818.222	81.444.539.771
Trả trước tiền thuê tài sản	18.983.102.152	-
Phải trả về mua bán hàng hóa	(22.044.291.530)	(61.624.788.132)
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.140.654.730	19.412.879.307
Ứng tiền hàng	44.963.177.401	45.000.000.000
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.936.843.333	2.919.583.333
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú		
Phải trả về mua bán hàng hóa	(8.002.189.550)	(9.006.224.530)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

8.2 Số liệu so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2015 do thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 58/NQ-DMNT ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	20.997.405.294	1.172
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (7,56%)	(1.587.403.840)	(89)
Số sau điều chỉnh	19.410.001.454	1.083

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

nguyen

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

nam

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2016